

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **14 /2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 28 / 01 /2022.

*V/v ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Tuyết

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1- Bà Nguyễn Thị Bé Nga

2- Bà Đoàn Thị Ngọc Hân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Ngọc Sơn– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Huỳnh Nhung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 420/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62 /2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1982;

Địa chỉ: 181/65 ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn L, sinh năm 1974;

Địa chỉ: 03 tổ A ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Anh L vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2020, bản tự khai cũng như tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay chị D trình bày:*

Chị và anh Phạm Văn L tự nguyện kết hôn vào năm 2002 và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, cuộc sống của vợ chồng chị hạnh phúc được vài năm, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh L không lo làm ăn, không có công việc ổn định, thường xuyên tụ tập bạn bè, không phụ chị kinh tế trong

gia đình. Chị và gia đình hai bên đều biết, cố gắng khuyên nhủ nhưng anh L không thay đổi. Cũng từ năm 2016 thì vợ chồng chị ly thân. Chị D về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay, còn anh L thì ở cùng mẹ ruột tại xã Tân Phú. Anh L thỉnh thoảng có qua gia đình chị vào các dịp gia đình chị có công chuyện nhưng chị và anh không có chuyện trò, không quan tâm tới nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị với anh L không còn, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L, không yêu cầu anh L cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Minh H, sinh năm 2003 và Phạm Thị Thảo N sinh ngày 13/10/2004. Hiện 02 con đang ở với chị. Sau khi ly hôn chị D yêu cầu nuôi con tên Thảo N, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Đối với con Minh H, đã trưởng thành, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Phạm Văn L trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh L đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của anh L.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:* Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về tố tụng: anh L đã được triệu tập họp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn trong đơn khởi kiện cũng như tại bản tự khai, những chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện hôn nhân của chị D, anh L về đời sống chung đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D. Về con chung: giao con chung tên Phạm Thị Thảo N sinh ngày 13/10/2004 cho chị D nuôi con. Chị D không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận. Đối với con Minh H đã trưởng thành, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Phạm Văn L là bị đơn trong vụ án. Anh L đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Diệu đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Chị Lê Thị Ngọc D và anh Phạm Văn L tự nguyện kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/11/2002 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị D và anh L phát sinh mâu thuẫn, chị D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Liên.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chị D xác định đã không còn tình cảm với anh L nên vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L, không yêu cầu anh L cấp dưỡng vợ chồng khi ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng chị D, anh L hàn gắn tình cảm nhưng anh L đã vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh L đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ.

Mặt khác, theo xác minh của Tòa án thể hiện giữa chị D và anh L đã có những mâu thuẫn phát sinh từ lâu. Chị D và anh L đã sống ly thân với nhau từ năm 2016 đến nay. Trong thời gian ly thân chị D, anh L không có liên lạc hay quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, mạnh ai người đó sống. Qua đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D, anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Ngọc D đối với anh Phạm Văn L là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị D và anh L có 02 con chung tên Phạm Minh H, sinh năm 2003 và Phạm Thị Thảo N, sinh ngày 13/10/2004.

Chị D có yêu cầu nuôi con Thảo N, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy cháu N hiện nay đang sống cùng chị D, có cuộc sống học tập, sinh hoạt ổn định. Bản thân cháu N có nguyện vọng được sống với chị D. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho chị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho con chung,

phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh L không phải cấp dưỡng cho con do chị D tự nguyện không yêu cầu.

Đối với cháu Minh H, đã trưởng thành, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về tài sản chung: tự thỏa thuận; Về nợ chung: Chị D khai không có nên Tòa án không xét đến.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng chị D phải nộp.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

#### ***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Ngọc D được ly hôn với anh Phạm Văn L.

Ghi nhận chị D, anh L không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn

Quan hệ hôn nhân của chị D, anh L chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: chị Lê Thị Ngọc D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Phạm Thị Thảo N, sinh ngày 12/9/2003. Anh Phạm Văn L không phải cấp dưỡng cho con do chị D không yêu cầu. Cháu Minh H đã trưởng thành, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Sau khi ly hôn, anh Phạm Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Chị Lê Thị Ngọc D trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84, Điều 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: tự thỏa thuận. Về nợ chung: Chị D khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Lê Thị Ngọc D phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001015 ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị Lê Thị Ngọc D đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng GDKT TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã P, H. C (131, 27/11/2002);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Tuyết**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**